

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BUÔN HỒ
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 06/2019/KDTM-ST

Ngày: 20/11/2019

V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Minh Chức.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Văn Hạnh và bà Hoàng Vạn Sinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ tham gia phiên tòa: Ông Từ Quốc Quyền – Kiểm sát viên.

Ngày 20/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2019/TLST-KDTM ngày 09 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST-KDTM ngày 09/10/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2019/QĐST-KDTM ngày 2/10/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng P; Địa chỉ: Số 25A đường C, quận Đ, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Quang T; Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Xuân B; Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng P khu vực Đ – Đ, (Văn bản ủy quyền số 831/GUQ.NHPT-PC ngày 13/5/2019).

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Cao Văn H; Chức vụ: Trưởng phòng tín dụng xuất khẩu, (Văn bản ủy quyền số 140/GUQ.NHPT.ĐL-ĐN ngày 22/5/2019); Địa chỉ: Số 15 đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

- Bị đơn: Bà Đặng Bích T – Chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại T; Địa chỉ: Số 1139 đường H, tổ dân phố X, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Duy T; Trú tại: Số 1139 đường H, tổ dân phố X, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

2. Ông Nguyễn Ngọc L; Trú tại: thôn T, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; (xin xét xử vắng mặt) Vắng mặt.

3. Ông Dương Bá B; Số 1149 đường H, tổ dân phố X, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; (xin xét xử vắng mặt) Vắng mặt.

4. Ông Lê Văn L; Số 141 đường C, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; (xin xét xử vắng mặt) Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn, ông Cao Văn H trình bày: Ngày 19/4/2009, bà Đặng Bích T là chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại T có ký Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 32/2010/TDXK-NHPT PC tại Chi nhánh Ngân hàng P để vay số tiền là 5.000.000.000 đồng, lãi suất tín dụng xuất khẩu vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất thỏa thuận cho vay trong hạn 12%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn vay 09 tháng, mục đích vay vốn để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng cà phê nhân xuất khẩu.

Ngày 16/9/2009, bà Đặng Bích T tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 87/2010/TDXK-NHPT PC tại Chi nhánh Ngân hàng P để vay số tiền là 5.000.000.000 đồng, lãi suất tín dụng xuất khẩu vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất thỏa thuận cho vay trong hạn 11,4%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn vay 09 tháng, mục đích vay vốn để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng cà phê nhân xuất khẩu.

Để đảm bảo cho khoản vay nói trên DNTN thương mại T có thể chấp cho Ngân hàng các tài sản sau đây:

1. Hợp đồng cầm cố số 179/2009/HĐCC – NHPTVN PC ngày 31/8/2009 ký giữa Ngân hàng và DNTN T số tiền là 1.500.000.000 đồng. Giấy tờ về tài sản cầm cố: Hợp đồng tiền gửi số 93/HĐTG/2009 ngày 31/8/2009 ký giữa Ngân hàng với DNTN thương mại T. Do Công ty T để nợ quá hạn kéo dài nên Chi nhánh N đã trích số tiền 1.500.000.000 đồng từ hợp đồng cầm cố trên để thu hồi nợ (Ngân hàng đã xử lý thu hồi xong).

2. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 02/2013/HĐTCQSDD-NHPT-ĐL-ĐN ngày 30/9/2013 ký giữa Chi nhánh NHPT P với DNTN thương mại T và Bên thế chấp là ông Phạm Duy T, bà Đặng Bích T. Giá trị thế chấp 1.301.000.000 đồng. Giấy tờ về tài sản thế chấp: Giấy xác nhận quyền sử dụng đất thổ cư và quyền sở hữu nhà ở do UBND thị trấn B; UBND huyện K xác nhận ngày 01/02/2002; Giấy xác nhận quyền sử dụng đất thổ cư và quyền sở hữu nhà ở do Nông trường 352-Binh đoàn 15 xác nhận ngày 28/01/2002.

Quá trình vay vốn bà T chủ DNTN thương mại T đã trả được cho Ngân hàng số nợ gốc là 6.465.583.628 đồng và 645.041.666 đồng tiền lãi suất. Dư nợ gốc còn lại

tính đến ngày 31/5/2019 là 3.534.416.372 đồng và lãi suất là 3.943.147.172 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đặng Bích T chủ DNTN thương mại T phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền 7.477.563.544 đồng; Trong đó: Nợ gốc 3.534.416.372 đồng; nợ lãi 3.943.147.172 đồng và không yêu cầu tiếp tục tính lãi nữa đối với số nợ trên.

Trong trường hợp bà Thuy chủ DNTN thương mại T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc thanh toán số nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý các tài sản của DNTN thương mại T đã thế chấp cho Ngân hàng để Ngân hàng thu hồi nợ, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 02/2013/HĐTCQSDĐ-NHPT-ĐL-ĐN ngày 30/9/2013 ký giữa Chi nhánh NHPT P với DNTN thương mại T và Bên thế chấp là ông Phạm Duy T, bà Đặng Bích T.

- *Bị đơn bà Đặng Bích T Chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại T trình bày:* Trong năm 2009 tôi có vay 02 Hợp đồng tín dụng số 32 ngày 19/4/2009 số tiền vay là 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 09 tháng; Hợp đồng số 87 ngày 16/9/2009 với số tiền vay là 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 09 tháng.

Quá trình vay DNTN T đã trả được cho Ngân hàng số tiền gốc là 6.465.583.628 đồng và 645.041.666 đồng tiền lãi suất. Hiện nay còn nợ lại Ngân hàng là 3.534.416.372 đồng tiền gốc và lãi suất là 3.943.147.172 đồng. Do tình hình kinh doanh thua lỗ do giá cả thị trường thất thường và các Doanh nghiệp khác cũng như các Đại lý và người nông dân còn nợ Doanh nghiệp T không trả cho Doanh nghiệp bằng cả phê cũng như bằng tiền mặt quá nhiều. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu DNTN thương mại T trả nợ số tiền trên thì DNTN T đồng ý. DNTN T sẽ cố gắng thu hồi nợ của các Doanh nghiệp, Đại lý và các hộ dân hiện đang còn nợ của Doanh nghiệp T để trả nợ cho Ngân hàng, đồng thời đây là hợp đồng tín dụng xuất khẩu nên không có thế chấp, còn yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của ngân hàng bà T không có ý kiến gì.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Duy T trình bày:* Vào năm 2002 DNTN T chủ doanh nghiệp là bà Đặng Bích T có vay của Ngân hàng P là 1.200.000.000 đồng. Tài sản thế chấp là 02 quyền sử dụng đất mang tên Phạm Duy T và Đặng Bích T. Sau đó Ngân hàng yêu cầu bổ sung thêm 01 giấy xác nhận đất và tài sản trên đất thuộc Nông trường 352 quản lý, giấy xác nhận trên không nằm trong tài sản thế chấp và cầm cố, chỉ mang tính chất về mặt hành chính theo yêu cầu của Ngân hàng.

Sau năm 2003 Doanh Nghiệp thanh toán xong hợp đồng tín dụng nói trên thì tôi có lấy lại 02 quyền sử dụng đất mà chúng tôi đã thế chấp và DNTN T đã thanh lý hợp đồng tín dụng.

Về phần giấy xác nhận của Nông trường 352 tôi không lấy về vì tôi nghĩ đó là thủ tục hành chính không có giá trị gì khác.

Sau năm 2009 DNTN T có ký hợp đồng tín dụng để vay Ngân hàng số tiền 10.000.000.000 đồng đến năm 2013 Doanh nghiệp T chưa thanh khoản được hợp đồng tín dụng thì phía Ngân hàng lại lấy giấy xác nhận của Nông trường 352 để làm hợp đồng thế chấp bổ sung và yêu cầu tôi ký vào hợp đồng thế chấp bổ sung. Tôi xác định từ đầu là không có sử dụng giấy xác nhận của Nông trường 352 để cho DNTN T làm tài sản thế chấp vay tiền Ngân hàng. Vì giấy xác nhận của Nông trường 352 thì tài sản xác nhận không phải là của tôi mà hiện nay là của ông Lê Văn L (trước đây công tác tại Nông trường 352, hiện nay đã nghỉ hưu). Phía Nông trường 352 cũng đã có công văn trả lời về việc lô đất xác nhận không phải là của tôi, tôi chỉ là người trông coi đất giúp ông L khi ông L chuyển công tác. Do đó tôi không đồng ý với yêu cầu của Ngân hàng về việc xử lý tài sản thế chấp cầm cố của ông L trong trường hợp DNTN T không trả nợ được cho Ngân hàng. Đối với yêu cầu trả nợ của Ngân hàng thì tôi không có ý kiến gì. Bà Đặng Bích T phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương Bá B trình bày:* Ông B là cán bộ nông trường 352 quân khu 5. Năm 1999 ông B được nông trường 352 điều về nhận công tác tại đội 8 huyện K nay là thị xã B, còn ông T là công nhân viên quốc phòng thuộc đội quản lý, ngày 28/01/2002 ông T có xin giấy xác nhận của đội có đất ở tại địa phương để xin thành lập doanh nghiệp thu mua nông sản, không phải xác nhận để thế chấp vay vốn ngân hàng. Do mới về không nắm được cụ thể nguồn gốc lô đất ông T đang ở nên ông B có ký xác nhận, đến năm 2008 khi bàn giao đất cho địa phương quản lý thì đội mới biết đất này đã tạm cấp cho ông Lê Văn L vào ngày 05/8/1988. Tôi cam kết trình bày trên là đúng sự thật.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc L trình bày:* Ông L nguyên giám đốc nông trường 352 đã nghỉ hưu. Vào ngày 28/01/2002 ông L có xác nhận lời xác nhận của đội trưởng ông Dương Bá B với nội dung “đồng chí Phạm Duy T là công nhân viên quốc phòng thuộc đơn vị quản lý đã được đơn vị cấp đất ở lâu dài, đất được cấp ngày 05/8/1988. Hiện nay đồng chí T đã làm nhà ở, kho tàng và các công trình khác như bản tự khai trên là đúng”. Lời xác nhận trên của tôi là do tin tưởng đội trưởng đội 8 ông Dương Bá B. Do khi đó ông B mới về nhận công tác tại đội 8, không nắm được tình hình thực tế, thấy ông T ở trên đất thì xác nhận nội dung trên. Tuy nhiên nội dung xác nhận với mục đích cho ông T cùng vợ thành lập doanh nghiệp chứ không phải để ông T, bà T thế chấp vay vốn ngân hàng. Thực tế lô đất diện tích 2095.9 m², thửa số 22, tờ bản đồ số 43 địa chỉ thửa đất tại phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk là đất được cấp cho ông Lê Văn L theo thông báo cấp đất ngày 05/8/1988 của Nông trường 352 Quân khu 5. Toàn bộ tài sản trên đất là do ông L xây

dựng, ông T là người quản lý sử dụng trông coi giúp, việc khởi kiện của ngân hàng đề nghị toà án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông L không có ý kiến gì thêm.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L trình bày:* Năm 1988 ông L công tác tại đoàn 352 quân khu 5, được đơn vị cấp cho một thửa đất tại thị trấn B, huyện K nay là phường T, thị xã B, theo thông báo cấp đất số 01/TB ngày 05/8/1988, thửa số 22, tờ bản đồ số 43 diện tích 2095.9 m², tài sản trên đất là nhà xây diện tích 106 m² xây dựng vào tháng 2/1990, một nhà kho cấp 4 diện tích 412 m² xây dựng vào tháng 4/1994, diện tích còn lại trồng cây lâu năm. Năm 1995 chuyển công tác và đến năm 2011 nghỉ hưu, khi chuyển công tác ông L giao lại thửa đất và tài sản trên đất cho em họ là ông T công tác tại đoàn 352 quản lý trông coi giúp, đến tháng 5/2018 ông L vào làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông L khẳng định thửa đất trên là của ông L, ông L không chuyển nhượng, không cho thuê và không có tranh chấp với bất kỳ ai. Nay ông L làm bản tường trình này đề nghị toà án căn cứ giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Riêng đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xin vắng mặt đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự tại phiên tòa đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn bà Đặng Bích T chủ DNTN thương mại T phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền 7.477.563.544 đồng; Trong đó: Nợ gốc 3.534.416.372 đồng; nợ lãi 3.943.147.172 đồng và ngân hàng không yêu cầu tiếp tục tính lãi nữa là quyền định đoạt của ngân hàng nên cần chấp nhận. Đối với tài sản thế chấp thì thấy rằng lô đất diện tích 2095.9 m², thửa số 22, tờ bản đồ số 43 địa chỉ thửa đất tại phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk là đất được cấp cho ông Lê Văn L theo thông báo cấp đất ngày 05/8/1988 của Nông trường 352 Quân khu 5, nên hợp đồng thế chấp Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 02/2013/HĐTCQSĐĐ-NHPT-ĐL-ĐN ngày 30/9/2013 ký giữa Chi nhánh NHPT P với DNTN thương mại T và Bên thế chấp là ông Phạm Duy T, bà Đặng Bích T là vô hiệu, vì đây không phải tài sản của vợ chồng ông T, bà T mà là của ông L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Đây là quan hệ pháp luật tranh phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại quy định tại khoản 1 Điều 30 và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đã được toà án triệu tập nhưng vắng mặt, nên không thể công khai chứng cứ, tiến hành đối chất, hoà giải và xét xử được theo quy định tại Điều 205, Điều 207, Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] *Về nội dung tranh chấp*: Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng P Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Trong năm 2009 bà Đặng Bích T là chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại T có ký hai Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 32/2010/TDXK-NHPT PC Ngày 19/4/2009 vay 5.000.000.000đồng lãi suất tín dụng xuất khẩu vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất thỏa thuận cho vay trong hạn 12%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn vay 09 tháng, và Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 87/2010/TDXK-NHPT PC Ngày 16/9/2009 vay 5.000.000.000đồng , lãi suất tín dụng xuất khẩu vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất thỏa thuận cho vay trong hạn 11.4%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn vay 09 tháng, tại Chi nhánh Ngân hàng P, mục đích vay vốn để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng cà phê nhân xuất khẩu.

Để đảm bảo cho khoản vay nói trên DNTN thương mại T có thể chấp cho Ngân hàng các tài sản sau đây:

1. Hợp đồng cầm cố số 179/2009/HĐCC – NHPTVN PC ngày 31/8/2009 ký giữa Ngân hàng và DNTN T số tiền là 1.500.000.000 đồng. Giấy tờ về tài sản cầm cố: Hợp đồng tiền gửi số 93/HĐTG/2009 ngày 31/8/2009 ký giữa Ngân hàng với DNTN thương mại T. Do Công ty T để nợ quá hạn kéo dài nên Chi nhánh Ngân hàng đã trích số tiền 1.500.000.000 đồng từ hợp đồng cầm cố trên để thu hồi nợ.

2. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 02/2013/HĐTCQSĐĐ-NHPT-ĐL-ĐN ngày 30/9/2013 ký giữa Chi nhánh NH P với DNTN thương mại T và Bên thế chấp là ông Phạm Duy T, bà Đặng Bích T. Giá trị thế chấp 1.301.000.000 đồng. Giấy tờ về tài sản thế chấp: Giấy xác nhận quyền sử dụng

đất thổ cư và quyền sở hữu nhà ở do UBND thị trấn B; UBND huyện K xác nhận ngày 01/02/2002; Giấy xác nhận quyền sử dụng đất thổ cư và quyền sở hữu nhà ở do Nông trường 352-Binh đoàn 15 xác nhận ngày 28/01/2002.

[3.2] Thực hiện hợp đồng tính đến ngày 31/5/2019 bà T chủ DNTN thương mại T đã trả được cho Ngân hàng số nợ gốc là 6.465.583.628 đồng và 645.041.666 đồng tiền lãi suất. Dư nợ gốc còn lại tính đến ngày 31/5/2019 là 3.534.416.372 đồng và lãi suất là 3.943.147.172 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đặng Bích T chủ DNTN thương mại T phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền 7.477.563.544 đồng; Trong đó: Nợ gốc 3.534.416.372 đồng; nợ lãi 3.943.147.172 đồng và việc ngân hàng không yêu cầu tiếp tục tính lãi đối với số nợ trên, đây là quyền định đoạt của ngân hàng nên cần chấp nhận không đặt ra để xem xét giải quyết về tiền lãi nữa, là có căn cứ và sự thừa nhận của cả hai bên nên cần chấp nhận là phù hợp với quy định tại các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3.3] Đối với tài sản thế chấp thì thấy rằng lô đất diện tích 2095.9 m², thửa số 22, tờ bản đồ số 43 địa chỉ thửa đất tại phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk là đất được cấp cho ông Lê Văn L theo thông báo cấp đất ngày 05/8/1988 của Nông trường 352 Quân khu 5, giữa ông L và vợ chồng ông T, bà T không có văn bản nào thể hiện việc tặng cho, mua bán chuyển nhượng hoặc đứng ra bảo lãnh để thế chấp vay vốn ngân hàng đối với thửa đất này. Ngày 09/02/2018 ông L đã có đơn xin xác nhận lô đất trên để làm căn cứ xin cấp quyền sử dụng đất, tại tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 19/02/2019 của UBND phường T gửi UBND thị xã B đã xác định nguồn gốc đất và tài sản trên đất là của ông L, đất được sử dụng ổn định lâu dài không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, nên đề nghị phòng Tài nguyên môi trường xử lý hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất của ông L. Ngoài ra ông L, ông B là người xác nhận cho ông T đối với thửa đất trên cũng thừa nhận mục đích xác nhận là để cho vợ chồng ông T thành lập doanh nghiệp, không phải để thế chấp vay vốn ngân hàng, và cam kết đây là đất của ông L được nông trường 352 cấp là đúng sự thật, đồng thời tại bản tường trình ngày 12/11/2019 gửi cho tòa án ông L khẳng định thửa đất trên là của ông L, ông L không chuyển nhượng, không cho thuê và không có tranh chấp với bất kỳ ai, tài sản trên đất do ông L xây dựng, ông T chỉ được giao cho ở quản lý trông coi. Do đó việc vợ chồng ông T dùng tài sản của ông L để thế chấp vay vốn ngân hàng là có sự lừa dối và trái pháp luật nên vô hiệu quy định tại Điều 122, Điều 123, Điều 127, Điều 128, Điều 132, Điều 137 Bộ luật Dân sự 2005. Do hợp đồng thế chấp vô hiệu nên Ngân hàng P phải trả lại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất được thể hiện tại Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 43, diện tích 2095.9m², tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông L, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số

02/2013/HĐTCQSDĐ-NHPT-ĐL-ĐN ngày 30/9/2013 ký giữa Chi nhánh NHPT P với DNTN thương mại T và Bên thế chấp là ông Phạm Duy T, bà Đặng Bích T.

[4] Về án phí:

Bà T phải chịu án phí KDTM sơ thẩm và hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ngân hàng là phù hợp với quy định tại Điều 144, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 205, Điều 207, Điều 208, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 122, Điều 123, Điều 127, Điều 128, Điều 132, Điều 137, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng P.

- Buộc bà Đặng Bích T là chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại T, phải trả cho Ngân hàng P, tổng số tiền là 7.477.563.544 đồng; Trong đó: Nợ gốc 3.534.416.372 đồng; nợ lãi 3.943.147.172 đồng và ngân hàng không yêu cầu tiếp tục tính lãi nữa.

- Về xử lý tài sản thế chấp: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 02/2013/HĐTCQSDĐ-NHPT-ĐL-ĐN ngày 30/9/2013 ký giữa Chi nhánh NHPT P với DNTN thương mại T và đại diện bên thế chấp là ông Phạm Duy T, bà Đặng Bích T, để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 32/2010/TDXK-NHPT PC Ngày 19/4/2009 và Hợp đồng tín dụng xuất khẩu số 87/2010/TDXK-NHPT PC Ngày 16/9/2009 5208-LAV-20141607 Ngày 16/04/2014 vô hiệu, Ngân hàng P phải trả lại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được thể hiện tại Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 43, diện tích 2095.9m², tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đứng tên ông L là chủ sử dụng, sở hữu hợp pháp.

2. Về án phí:

Bị đơn bà Đặng Bích T là chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại T, phải chịu 115.477.563 đồng án phí KDTM sơ thẩm; hoàn trả cho Ngân hàng P,

115.477.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2019/0000133 ngày 09/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo luật định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tx Buôn Hồ;
- Chi cục THADS tx Buôn Hồ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

HOÀNG MINH CHÚC